

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**

**QUÝ IV NĂM 2020**

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên



**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo bao gồm:**

Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

**Ban Kiểm Soát**

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh



và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

**TM. Ban Tổng Giám Đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Thanh Hải**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>297.660.009.599</b>	<b>82.242.458.841</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>3.417.588.403</b>	<b>1.377.642.705</b>
1. Tiền	111		3.417.588.403	1.377.642.705
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.200.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.200.000.000	14.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>229.063.930.880</b>	<b>42.774.786.129</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89.752.560.523	22.571.570.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.529.741.377	17.032.761.162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.781.628.980	3.170.454.094
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56.105.176.447</b>	<b>23.265.968.676</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.105.176.447	23.265.968.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>873.313.869</b>	<b>624.061.331</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		459.819.043	387.604.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		413.494.826	236.456.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.281.414.828</b>	<b>6.937.837.669</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.218.414.828</b>	<b>6.937.837.669</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75.807.780.382	6.733.895.017
- Nguyên giá	222		81.493.418.159	9.361.861.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.685.637.777)	(2.627.966.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.410.634.446	203.942.652
- Nguyên giá	228		9.601.500.000	270.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.865.554)	(66.057.348)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MÃ SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.000.000.000</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.000.000.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.000.000</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		63.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>385.941.424.427</b>	<b>89.180.296.510</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.772.111.089</b>	<b>44.631.323.138</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.174.746.912</b>	<b>44.504.244.591</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.059.716.064	15.245.449.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.884.528	3.286.453.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.390.097.751	764.187.076
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.694.048.569	25.208.154.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>597.364.177</b>	<b>127.078.547</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		34.143.348	127.078.547
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		563.220.829	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>333.169.313.338</b>	<b>44.548.973.372</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>333.169.313.338</b>	<b>44.548.973.372</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.694.222.917	4.548.973.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.396.403.669	795.888.864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.297.819.248	3.753.084.508
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.505.090.421	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>385.941.424.427</b>	<b>89.180.296.510</b>

Người lập biểu

*Ngân*

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thanh*

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37.909.954.872	63.153.263.175	130.285.141.116	124.080.354.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37.909.954.872	63.153.263.175	130.285.141.116	124.080.354.575
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	34.515.319.772	58.039.954.045	115.728.041.764	111.212.350.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.394.635.100	5.113.309.130	14.557.099.352	12.868.004.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	281.284.831	247.450.984	964.918.774	265.982.408
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	446.532.990	484.102.094	1.890.513.692	1.425.248.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	624.858.820	771.960.920	3.299.338.638	2.170.859.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	920.202.612	1.964.247.334	3.956.667.529	4.360.267.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.684.325.509	2.140.449.766	6.375.498.267	5.177.610.827
11. Thu nhập khác	31	VII.6	253.424.069	3.714.220	255.755.430	3.714.220
12. Chi phí khác	32	VII.7	11.174.308	231.030.980	16.111.733	291.438.405
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		242.249.761	(227.316.760)	239.643.697	(287.724.185)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.926.575.270	1.913.133.006	6.615.141.964	4.889.886.642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(10.262.270)	440.914.283	928.326.076	1.136.802.134
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.936.837.540	1.472.218.723	5.686.815.888	3.753.084.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		69	368	203	938
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngân

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lan

Lan Thị Lan

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.615.141.964	4.889.886.642
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.234.222.370	2.149.278.260
+ Khấu hao tài sản cố định	02	1.165.231.655	1.034.747.407
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04		(14.770.380)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(683.633.943)	(233.341.472)
+ Chi phí lãi vay	06	1.752.624.658	1.362.642.705
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.849.364.334	7.039.164.902
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(41.795.412.954)	7.457.315.626
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(15.736.544.223)	(12.518.200.404)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.453.141.618)	(4.151.135.822)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	255.157.223	(255.004.965)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.718.481.310)	(1.331.564.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(730.357.025)	(853.513.771)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(52.329.415.573)	(4.612.938.592)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(274.545.455)	(763.648.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.200.000.000)	(14.200.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.050.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	683.633.943	1.788.595
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(190.740.911.512)	(14.961.859.405)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74.875.978.946	56.214.077.128
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.390.085.279)	(38.070.216.157)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	242.485.893.667	18.143.860.971
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(584.433.418)	(1.430.937.026)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.377.642.705	2.808.579.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	793.209.287	1.377.642.705

Người lập biểu

*Ngân*

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thanh*

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám Đốc

Phạm Thanh Hải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn – Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (“Công ty được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt”) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp tương đương 28.000.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn) tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

#### 2. Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít  
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu

#### 3. Công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hưng Đại Nam

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 81.81%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 81.81%

Công ty Cổ Phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 84.61%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2020: 84.61%

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Không có

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.



Hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ ( thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua lẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **2. Công cụ tài chính**

### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**



- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 8. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

8.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

### 8.3. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ vô hình

Đối với tài sản cố định vô hình là QSDĐ có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, giá trị QSDĐ được khấu hao theo thời gian giao đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình.

## 9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## 10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ



được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



### **Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	2.850.297.556	1.169.607.183
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	567.290.847	208.035.522
<b>Cộng</b>	<b>3.417.588.403</b>	<b>1.377.642.705</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.200.000.000	8.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>	<b>14.200.000.000</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản tiền này đang được sử dụng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng BIDV- CN Thạch Thất.

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>89.752.560.523</b>	<b>22.571.570.873</b>
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	9.997.497.638	6.040.542.238
Công ty CP Phát triển và Đầu tư Đại Việt Holdings	11.826.827.324	
Công ty CP Đại Nam - Thái Bình	3.712.702.130	
Công ty CP Nam Việt.Group	13.356.546.865	
Công ty TNHH TNG Power	6.900.854.324	
- Các đối tượng khác	43.958.132.242	16.531.028.635
<b>Cộng</b>	<b>89.752.560.523</b>	<b>22.571.570.873</b>



**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>137.198.165.223</b>	<b>32.597.491.162</b>
Công ty CP Tập Đoàn Sendai	14.998.388.591	11.557.650.000
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	5.125.841.490	4.007.080.000
Công ty CP Hóa Chất Fatin Quốc Tế	18.937.675.000	
Bùi Đức Duy	10.000.000.000	11.557.650.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng TM vận tải Mạnh Hùng		4.007.080.000
Bùi Xuân Cường	60.000.000.000	
Các đối tượng khác	9.198.585.142	1.468.031.162
<b>Cộng</b>	<b>137.198.165.223</b>	<b>32.597.491.162</b>

(\*) Khoản ứng trước tiền cho Ông Bùi Đức Duy để mua Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Lạng Sơn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện sang tên một phần số còn lại sẽ được thực hiện trong năm 2021.

(\*) Khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty CP Tập Đoàn Sendai là tiền mua sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐMB/SENDAI-SDV/2020 ngày 01/07/2020.

(\*) Khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt là tiền mua sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/2020 ngày 02/01/2020.

(\*) Khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty CP Hóa Chất Fatin Quốc Tế là tiền mua sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo hợp đồng nguyên tắc số 0104/HĐNT/2020/Fatin-SDV ngày 01/04/2020.

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>14.781.628.980</b>	-	<b>3.170.454.094</b>	-
- Dư Nợ kinh phí công đoàn, BHXH	-	-	3.901.217	-
- Phải thu khác	14.781.628.980	-	3.081.552.877	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	100.525.479	-	231.552.877	-
+ Khác (*)	14.681.103.501	-	2.850.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	85.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.781.628.980</b>	-	<b>3.170.454.094</b>	-

(\*) Đây là khoản tiền lãi tiền gửi tiết kiệm và các khoản tạm ứng để mua TSCĐ

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	53.787.316.618	-	23.223.494.797	-
- Công cụ dụng cụ	46.230.633	-	-	-
- Thành phẩm	837.729.196	-	42.473.879	-
- Hàng hóa	1.433.900.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.105.176.447</b>	-	<b>23.265.968.676</b>	-

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020: 0 VND

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020: 0 VND

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	2.983.336.545	4.152.255.956	2.226.269.091		9.361.861.592
Số tăng trong kỳ	214.545.455				214.545.455
- Mua trong kỳ	214.545.455				214.545.455
Số dư cuối kỳ	3.197.882.000	4.152.255.956	2.226.269.091		9.576.407.047
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	149.166.828	1.324.191.090	1.154.608.657		2.627.966.575
Số tăng trong kỳ	149.166.828	597.153.529	294.103.092		1.040.423.449
- KH trong kỳ	149.166.828	597.153.529	294.103.092		1.040.423.449
Số dư cuối kỳ	298.333.656	1.921.344.619	1.448.711.749		3.668.390.024
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.834.169.717	2.828.064.866	1.071.660.434		6.733.895.017
Tại ngày cuối kỳ	2.899.548.344	2.230.911.337	777.557.342		5.908.017.023

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020: 163.000.000 VND.

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm		270.000.000		270.000.000
Số tăng trong kỳ (*)	9.271.500.000	60.000.000		9.331.500.000
Số dư cuối kỳ	9.271.500.000	330.000.000		9.601.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		66.057.348		66.057.348
Số tăng trong kỳ	34.808.206	90.000.000		124.808.206
- Khấu hao trong kỳ	34.808.206	90.000.000		124.808.206
Số dư cuối kỳ	34.808.206	156.057.348		190.865.554
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm		203.942.652		203.942.652
Tại ngày cuối kỳ	9.236.691.794	173.942.652		9.410.634.446

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

- Giá trị còn lại TSCĐ vô hình tại 31/12/2020 dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay: 0 VND.



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>459.819.043</b>	<b>130.614.846</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	459.819.043	130.614.846
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>256.989.760</b>
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	-	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	256.989.760
<b>Cộng</b>	<b>459.819.043</b>	<b>387.604.606</b>

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.059.716.064</b>	<b>23.059.716.064</b>	<b>15.245.449.571</b>	<b>15.245.449.571</b>
KAMSONS POLYMERS PVT.LTD	5.032.387.200	5.032.387.200	454.936.320	454.936.320
ASHLAND INDUSTRIES EUROPE GMBH	-	-	139.380.000	139.380.000
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	-	-	1.839.028.185	1.839.028.185
Công ty CP Khoáng Sản Berry	3.083.170.000	3.083.170.000	-	-
Công ty TNHH Liên Doanh Axaltic Việt Nam	7.655.032.000	7.655.032.000	-	-
ASTRA CHEMTECH PVT.LTD	-	-	9.784.476.000	9.784.476.000
Các đối tượng khác	7.289.126.864	7.289.126.864	3.027.629.066	3.027.629.066
<b>Cộng</b>	<b>23.059.716.064</b>	<b>23.059.716.064</b>	<b>15.245.449.571</b>	<b>15.245.449.571</b>

(\*) Khoản phải trả Công ty CP Khoáng Sản Berry là tiền mua sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo các hóa đơn từ số 0000391 đến 0000396 của hợp đồng nguyên tắc số 111/2020/BR-TĐS ngày 01/11/2020.

(\*) Khoản phải trả Công ty TNHH Liên Doanh Axaltic Việt Nam là tiền mua sơn và nguyên vật liệu sơn như Acrylic, Titanium Dioxide... theo các hóa đơn từ số 0000606 đến 0000669 của hợp đồng nguyên tắc số 0109/2020/AXAL/ĐV ngày 01/09/2020.

**Trong đó Phải trả người bán các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Sơn Đại Việt là Giám đốc công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt đến tháng 4 năm 2020	-	1.839.028.185
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>1.839.028.185</b>

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.884.528</b>	<b>30.884.528</b>	<b>3.286.453.042</b>	<b>3.286.453.042</b>
Công ty CP Cavoni quốc tế	-	-	2.515.810.640	2.515.810.640
Công ty cổ phần Quốc Tế Sao Phương Nam	12.410.859	12.410.859	-	-
Đối tượng khác	18.473.669	18.473.669	770.642.402	770.642.402
<b>Cộng</b>	<b>30.884.528</b>	<b>30.884.528</b>	<b>3.286.453.042</b>	<b>3.286.453.042</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	-	1.838.270.655	1.838.270.655	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	482.947.572	482.947.572	-
Thuế TNDN	791.130.996	1.456.909.206	857.942.451	1.390.097.751
Thuế khác( thuế môn bài )	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.925.096	-	14.925.096	-
<b>Cộng</b>	<b>806.056.092</b>	<b>3.783.127.433</b>	<b>3.199.085.774</b>	<b>1.390.097.751</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>34.143.348</b>	<b>127.078.547</b>
- Trích trước lãi vay	34.143.348	31.078.547
- Chi phí thuê xưởng	-	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.143.348</b>	<b>127.078.547</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Kinh phí công đoàn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>									
	28.257.269.398	28.257.269.398	74.875.978.946	72.390.085.279	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	
	28.257.269.398	28.257.269.398	74.875.978.946	72.390.085.279	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thạch Thất (*)	27.694.048.569	27.694.048.569	74.875.978.946	72.390.085.279	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	25.208.154.902	
-Ngân hàng Tiên phong	563.220.829	563.220.829						0	
<b>Tổng</b>	<b>28.257.269.398</b>	<b>28.257.269.398</b>	<b>74.875.978.946</b>	<b>72.390.085.279</b>	<b>25.208.154.902</b>	<b>25.208.154.902</b>	<b>25.208.154.902</b>	<b>25.208.154.902</b>	

**Thông tin bổ sung:**

(\*) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7608464/HĐTD ngày 24 tháng 02 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND

- Thời hạn: 12 tháng

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Sơn Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, chi nhánh Thạch Thất (3 Hợp đồng). Tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi này là : 8.200.000.000 VND;

+ Tài sản bởi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thủy - Chủ tịch HĐQT công ty) được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo các Hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018.

- Số dư vay tại 31/12/2020 là: 28.257.269.398 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000			795.888.864	40.795.888.864
Tăng vốn trong năm				-	-
Lãi trong năm trước	-			3.753.084.508	3.753.084.508
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000			4.548.973.372	44.548.973.372
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000			4.548.973.372	44.548.973.372
Lãi trong kỳ này	-		505.090.421	8.297.819.248	8.802.909.669
Công ty mẹ mua lại cổ phiếu	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Công ty mẹ tăng vốn	240.000.000.000	-	-	-	240.000.000.000
Công ty con tăng vốn	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	(152.569.703)	(152.569.703)
Số dư cuối kỳ này	280.000.000.000	(30.000.000)	40.505.090.421	12.694.222.917	333.169.313.338



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. DOANH THU</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>130.285.141.116</b>	<b>124.080.354.575</b>
- Doanh thu bán thành phẩm	38.672.385.000	26.657.642.760
- Doanh thu bán hàng hoá	91.612.756.116	97.422.711.815
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>130.285.141.116</b>	<b>124.080.354.575</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán thành phẩm	29.018.793.462	18.405.960.561
- Giá vốn bán hàng hóa	86.709.248.302	92.806.389.504
<b>Cộng</b>	<b>115.728.041.764</b>	<b>111.212.350.065</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	683.633.943	233.341.472
Lãi chênh lệch tỷ giá	281.284.831	32.640.936
<b>Cộng</b>	<b>964.918.774</b>	<b>265.982.408</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.752.624.658	1.362.642.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140.425.207	62.606.130
<b>Cộng</b>	<b>1.893.049.865</b>	<b>1.425.248.835</b>
<b>5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.282.115.416	16.803.413.704
- Chi phí nhân công	7.006.543.637	3.258.184.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.165.231.655	1.034.747.407
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.868.378	2.760.081.557
- Chi phí khác bằng tiền	1.144.070.735	938.683.287
<b>Cộng</b>	<b>36.237.829.821</b>	<b>24.800.110.455</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	174.090.404	110.827.800
- Chi phí nhân công	2.995.067.797	823.834.596
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.333.328	98.333.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.847.109	1.105.065.006
- Chi phí khác bằng tiền		32.798.623
<b>Cộng</b>	<b>3.299.338.638</b>	<b>2.170.859.353</b>

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	143.953.281	93.771.481
- Chi phí nhân công	1.954.927.126	1.642.380.481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.435.118	154.214.726
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.281.269	1.559.016.551
- Chi phí khác bằng tiền	1.144.070.735	905.884.664
<b>Cộng</b>	<b>3.956.667.529</b>	<b>4.360.267.903</b>

**8. THU NHẬP KHÁC**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Các khoản khác	255.755.430	3.714.220
<b>Cộng</b>	<b>255.755.430</b>	<b>3.714.220</b>

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
- Chi phí điều chỉnh thuế TNDN năm 2018		280.626.539
- Chi chậm nộp phạt, vi phạm hành chính về thuế và bảo hiểm		10.811.866
- Chi phí khác	16.111.733	
<b>Cộng</b>	<b>16.111.733</b>	<b>291.438.405</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.615.141.964	4.889.886.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	15.758.581	291.438.405
Các khoản điều chỉnh tăng	15.758.581	291.438.405
- Chi phí không hợp lệ	15.758.581	291.438.405
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	6.630.900.545	5.181.325.047
- Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.326.180.108	1.036.265.009
Truy thu thuế TNDN năm trước	-	100.537.125
Nghị quyết 116/2020/QH14: Giảm 30% thuế TNDN phải nộp n	928.326.076	
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>2.254.506.184</b>	<b>1.136.802.134</b>



**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.686.815.888	3.753.084.508
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.686.815.888	3.753.084.508
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>203</b>	<b>938</b>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 8.200.000.000 đồng đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**1. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Trong kỳ Đơn vị ghi nhận tăng tài sản là quyền sử dụng đất giá trị: 9.271.500.000 đồng. Đồng thời bù trừ với khoản Công nợ của ông Bùi Đức Duy. Do vậy khoản tăng tài sản bằng bù trừ công nợ sẽ không phản ánh lên chỉ tiêu: Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác.

**2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.209.287	-	1.377.642.705	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.087.049.790	-	25.742.024.967	-
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000	-	14.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.080.259.077</b>	<b>-</b>	<b>41.319.667.672</b>	<b>-</b>

  

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	27.694.048.569	25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả khác	17.238.353.779	15.245.449.571
Chi phí phải trả	34.143.348	127.078.547
<b>Cộng</b>	<b>44.966.545.696</b>	<b>40.580.683.020</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	793.209.287			793.209.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.087.049.790	-		26.087.049.790
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000			8.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.080.259.077</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.080.259.077</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.377.642.705			1.377.642.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.742.024.967	-		25.742.024.967
Đầu tư ngắn hạn	14.200.000.000			14.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.319.667.672</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.319.667.672</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	27.694.048.569	-		27.694.048.569
Phải trả người bán, phải trả khác	17.238.353.779			17.238.353.779
Chi phí phải trả	34.143.348			34.143.348
<b>Cộng</b>	<b>44.966.545.696</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.966.545.696</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	25.208.154.902	-		25.208.154.902
Phải trả người bán, phải trả khác	15.245.449.571			15.245.449.571
Chi phí phải trả	127.078.547			127.078.547
<b>Cộng</b>	<b>40.580.683.020</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.580.683.020</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa, NVL	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	91.612.756.116	38.672.385.000		130.285.141.116
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>91.612.756.116</b>	<b>38.672.385.000</b>	<b>-</b>	<b>130.285.141.116</b>
Chi phí bộ phận	86.709.248.302	29.018.793.462		115.728.041.764
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>4.903.507.814</b>	<b>9.653.591.538</b>	<b>-</b>	<b>14.557.099.352</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>7.256.006.167</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.301.093.185
Doanh thu hoạt động tài chính				964.918.774
Chi phí tài chính				1.890.513.692
Thu nhập khác				255.755.430
Chi phí khác				16.111.733
Thuế TNDN hiện hành				928.326.076
Thuế TNDN hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>5.686.815.888</b>

## 5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt	Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Tập Đoàn Sơn Đại Việt là Giám Đốc Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt đến tháng 4 năm 2020

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Số tiền  
VND

Công ty CP ĐT Dầu khí Đại Việt

- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Mua hàng, DV
- Trả tiền hàng cho người bán
- Trả trước tiền hàng cho người bán

818.988.063  
54.250.518.388  
5.125.841.490

Các khoản bảo lãnh, thế chấp bởi bên thứ ba là người có liên quan

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.15, các cá nhân là người có liên quan đến Ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Số tiền  
VND

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

873.012.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Hải